Tổng CTCP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (UPCOM: PVX)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày 31/12/2024	1,700 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	13.3%	-10.5%	-19.0%

Sức mạnh tài chính
Piotroski F - Score 2024

7/9
(Mạnh)

	2024	YoY
DT thuần	1,213 *tỷ VNĐ*	▲ 23.0 ▲ 2.0%

	2024	YoY
LN sau thuế	2.61 *tỷ VNĐ*	▲ 268 ▲ 101%

Tỷ suất lợi nhuận

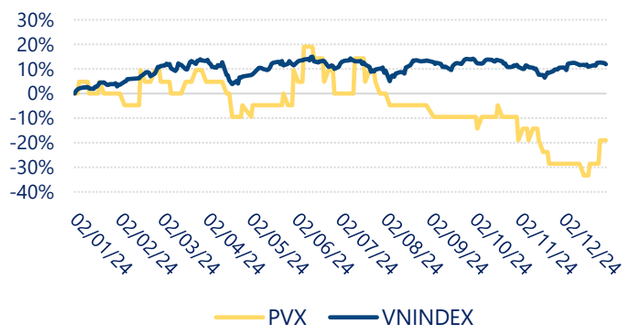

Cơ cấu cổ đông

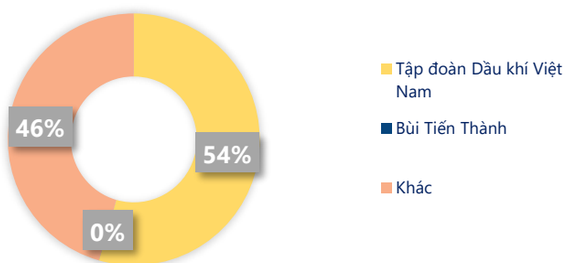

Piotroski F - Score

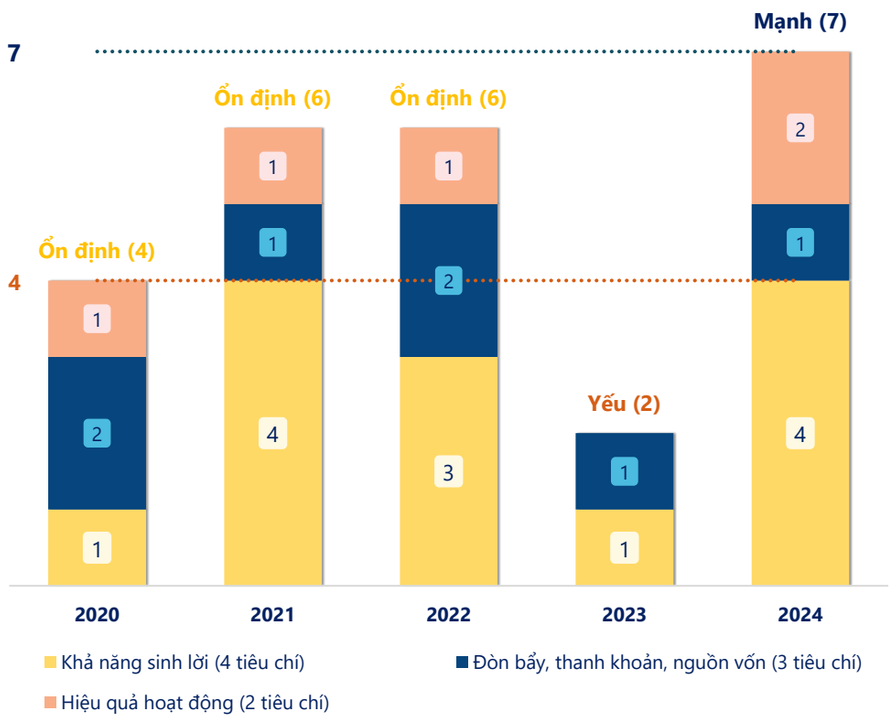

Năm **2024**, F-Score của **PVX** đạt **7/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức **"Mạnh"**.

Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **1/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **2/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

Tổng CTCP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (UPCOM: PVX)

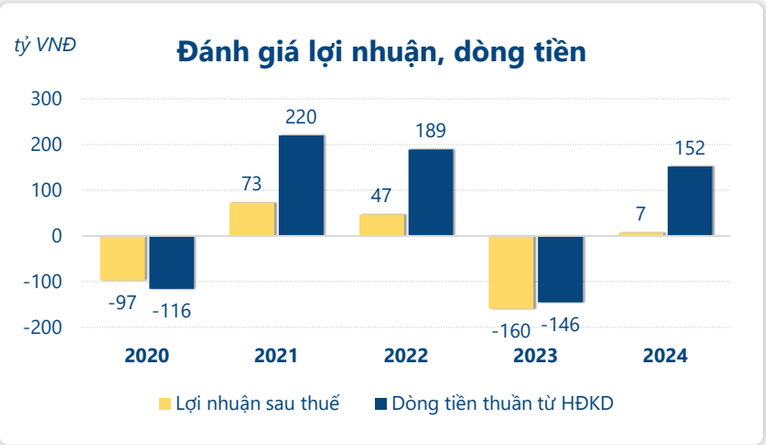

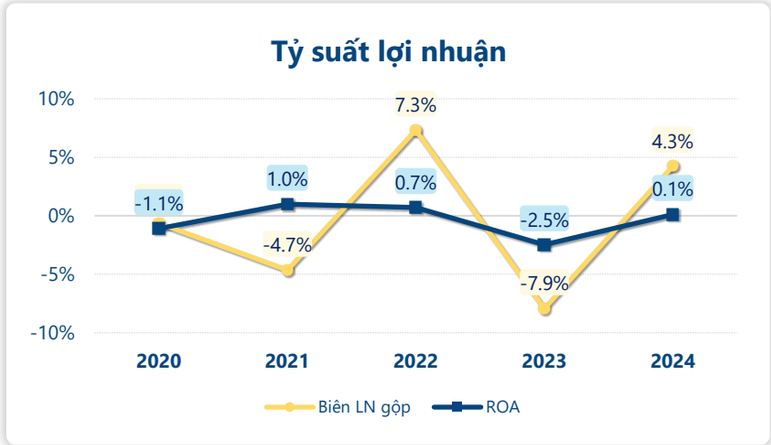

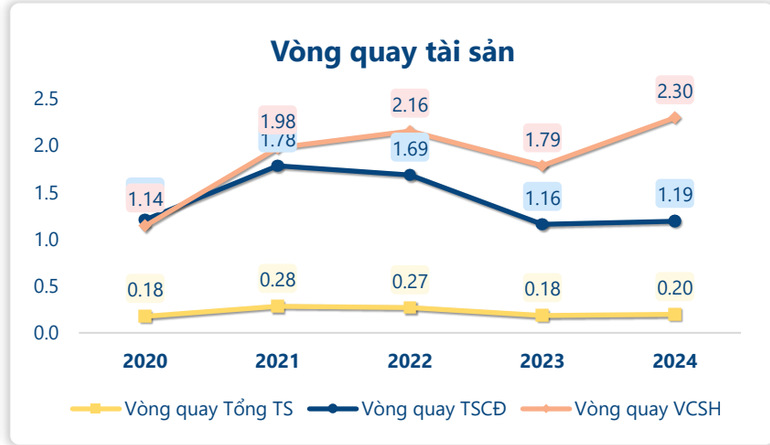

Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **PVX**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, lăm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.

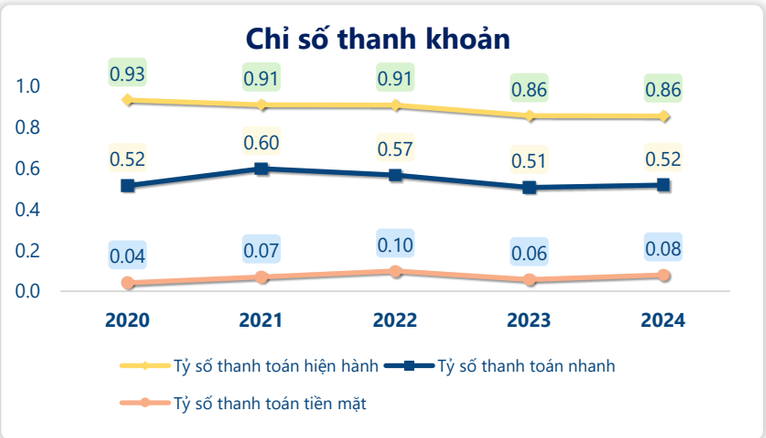

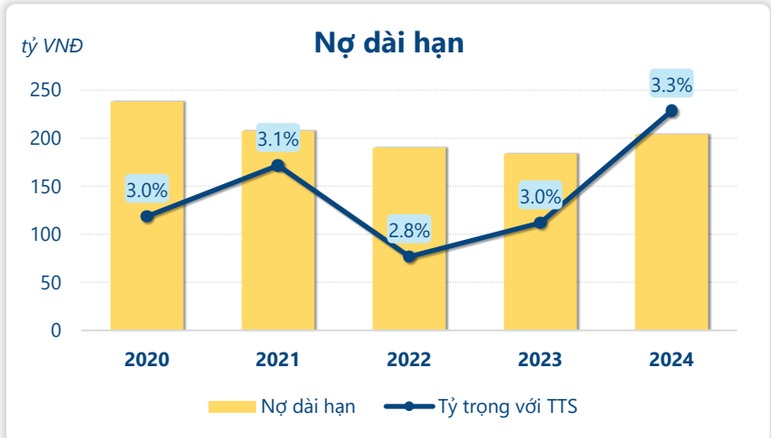



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**6,193**	**6,214**	**-0.3%**
Tài sản ngắn hạn	4,682	4,715	-0.7%
Tiền và tương đương tiền	432	316	37.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	256	311	-17.8%
Phải thu ngắn hạn	2,018	2,011	0.4%
Hàng tồn kho	1,828	1,929	-5.2%
Tài sản ngắn hạn khác	148	149	-0.8%
Tài sản dài hạn	**1,511**	**1,498**	**0.8%**
Phải thu dài hạn	28.7	31.7	-9.4%
Tài sản cố định	1,020	1,011	0.9%
Bất động sản đầu tư	85.5	78.0	9.7%
Tài sản dở dang	139	137	1.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	78.9	69.7	13.2%
Tài sản dài hạn khác	**159**	**171**	**-7.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	5,669	5,687	-0.3%
Nợ ngắn hạn	**5,470**	**5,503**	**-0.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	695	729	-4.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	3,325	3,341	-0.5%
Nợ dài hạn	199	184	8.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	24.0	38.0	-36.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**524**	**527**	**-0.5%**
Vốn chủ sở hữu	**524**	**527**	**-0.5%**
Vốn điều lệ	4,000	4,000	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,555**	**2,063**	**1,783**	**1,190**	**1,213**
Giá vốn hàng bán	1,564	2,158	1,652	1,284	1,161
Lợi nhuận gộp	**-9.83**	**-95.9**	**131**	**-94.4**	**51.7**
Doanh thu HĐTC	53.2	181	30.6	41.6	42.9
Chi phí TC	32.1	59.5	59.0	71.1	63.8
Chi phí lãi vay	**59.0**	**49.2**	**39.2**	**41.1**	**36.2**
LN trong công ty LKLD	-0.94	12.0	0	-0.76	-0.90
Chi phí bán hàng	0.16	0.07	0.40	0.43	2.07
Chi phí QLDN	182	17.9	94.2	126	74.1
LN thuần từ HĐKD	**-172**	**19.9**	**7.45**	**-251**	**-46.3**
Lợi nhuận khác	1.62	25.1	-4.75	-15.9	51.2
LN trước thuế	**-170**	**45.1**	**2.70**	**-267**	**4.81**
Lợi nhuận sau thuế	**-167**	**43.2**	**2.93**	**-265**	**2.61**
LNST của CĐ cty mẹ	**-97.0**	**72.6**	**47.0**	**-160**	**7.37**

LƯU CHUYỂN TIỀN T (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-116	220	189	-146	152
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	152	160	53.7	-16.4	10.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-134	-273	-67.5	-84.2	-48.7
Tiền đầu kỳ	366	282	390	562	316
Lưu chuyển tiền thuần	**-98.2**	**107**	**176**	**-246**	**114**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.08	0.00	-3.50	0.00	4.17
Tiền cuối kỳ	268	390	562	316	433